

Bản án số: 16/2024/HS-ST
Ngày 21/3/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Ánh Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Khắc Thế
2. Ông Mai Phước

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Tùng – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Lê Đức Thọ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 3 năm 2024, tại Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 10/2024/TLST-HS ngày 05 tháng 02 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2024/QĐXXST-HS ngày 08 tháng 3 năm 2024, đối với bị cáo:

Nguyễn Hoàng T (Tên gọi khác: T đen), sinh năm: 1988; tại: Kiên Giang; HKTT: Khu phố 8, phường P, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước; Nghề nghiệp: không; Trình độ văn hóa: không biết chữ; Dân tộc: Kinh; Giới tính: nam; Tôn giáo: Thiên chúa giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn P (đã chết) và bà Hoàng Thị T1; Bị cáo có 05 chị em ruột, lớn nhất sinh năm 1981, nhỏ nhất sinh năm 1995; Bị cáo chưa có vợ con; Tiền án: Ngày 30/10/2006, bị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xử phạt 06 năm tù về tội “Cướp T2 sản” theo bản án số 139/2006/HSST, chấp hành xong ngày 18/01/2011; Ngày 04/01/2012, bị Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước xử phạt 02 năm tù về tội “Cưỡng đoạt T2 sản” theo bản án số 01/2012/HSST, chấp hành xong ngày 29/4/2013; Tiền sự: không; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 09/12/2023, tạm giam từ ngày 12/12/2023 cho đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

Người bị hại:

1. Ông Đào Hải S, sinh năm: 1992

Địa chỉ: Ấp 4, xã H, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

2. Ông Cao Minh T1, sinh năm: 1997

Địa chỉ: Thôn 6, xã T, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

Ông S, ông T1 vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đặng Minh H, sinh năm: 1989 (Vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 4, xã H, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Đình H1, sinh năm: 1989. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố 8, phường P, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

2. Ông Nguyễn Đức C, sinh năm: 1985. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố 9, phường P, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các T2 liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 19 giờ ngày 24/9/2013, Cao Minh T1 và Đào Hải S được một người phụ nữ tên T2 (không rõ nhân thân lai lịch) thuê chạy 02 xe mô tô (01 xe hiệu Sirius biển kiểm soát 92M1-05800 và 01 xe hiệu Wave không rõ biển kiểm soát) từ bến xe Phước Long thuộc khu phố 1, phường Long Thủy, thị xã Phước Long về huyện Bù Đốp, T2 sẽ trả công cho mỗi người 400.000đ, thì T1 và S đồng ý. Sau đó, T1 và S từ huyện Bù Đốp đi xe ôm đến bến xe Phước Long.

Khi đến phường P, thị xã Phước Long thì Nguyễn Đình H1 đang điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 93T3-6010 đi dạo. H1 nhìn thấy biển số xe thì nghĩ ba người này từ Bù Đốp sang lấy xe do phạm tội mà có đi tiêu thụ nên nảy sinh ý định bắt cóc để buộc người nhà họ mang tiền sang chuộc. Để thực hiện ý định này, H1 gọi điện cho Nguyễn Đức C và nói “lên giúp mình việc này”, thì C đồng ý. Gọi điện thoại xong, H1 chạy xe bám theo sau T1 và S. Lúc này, C cùng Nguyễn Hoàng T và một số người khác đang ngồi uống rượu tại sân Trung tâm thương mại Phước Bình, thuộc khu phố 6, phường P, thị xã Phước Long. C nghe xong điện thoại của H1 thì đứng dậy đi ra xe và rủ T đi cùng. C điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 93P1-6620, chở T đến bến xe Phước Long.

Khi đến bến xe Phước Long, T1 và S đi bộ vào khu vực giữ xe, T1 dẫn bộ xe mô tô biển kiểm soát 92M1-05800, còn S dẫn bộ xe mô tô Wave không rõ biển kiểm soát đi ra hướng cổng bến xe. Lúc này, C và T đến gặp H1 thì cả ba đi vào khu vực giữ xe để gặp T1 và S. H1 nói với S “bọn mày đi theo tao không tao báo Công an”, S và T1 sợ nên đồng ý đi theo H1. Sau đó, H1 đưa xe của mình cho T điều khiển, còn H1 ngồi phía sau xe của S và yêu cầu S, T1 đi theo đường ĐT 741 hướng ra phường Phước Bình, thị xã Phước Long. C và T điều khiển xe đi phía sau.

Khi đến khu vực sân bay Phước Bình thì cả nhóm dừng lại. H1 yêu cầu S gọi điện cho T2 để H1 nói chuyện, H1 nói với T2 đang bắt giữ T1 và S, yêu cầu mang số tiền 40.000.000đ sang chuộc, T2 nói chỉ có 30.000.000đ và sẽ cho người mang tiền qua.

H1 nói C và T cùng mình dẫn T1 và S xuống khu vực lô cao su thuộc khu phố 9, phường P, thị xã Phước Long, còn H1 điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 93T3-6010 về trả cho Lê Thị D (là dì của H1) rồi đi bộ quay lại giữ T1 và S.

C điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 93P1-6620 ra sân Trung tâm thương mại Phước Bình cho bạn gái mượn xe.

H1 tiếp tục gọi điện cho T2 thì T2 nói Đặng Minh H đang mang tiền sang thị xã Phước Long và cho H1 số điện thoại của H. Sau đó, H1 mượn điện thoại của T liên lạc với H thì H nói đang mang tiền sang. H1 tiếp tục gọi điện cho C nói mua nước và thuốc lá mang vào, C mua nước, thuốc và mượn xe mô tô biển kiểm soát 93P1- 49076 của Lê Minh C mang nước và thuốc lá đến cho H1.

Khi C đến thì H1 nói C và T ở lại giữ T1 và S, còn H1 mượn xe của C đi công việc. Sau khi H1 đi khỏi thì C hỏi T1 và S lý do vì sao bị H1 bắt giữ thì T1 và S nói H1 bắt giữ để đòi tiền chuộc. Nghe vậy, C gọi điện và nói với H1 “sao làm vậy” thì H1 nói đó là việc của H1 và yêu cầu C và T ở lại tiếp tục giữ T1 và S, thì C và T đồng ý. Sau đó, H1 tiếp tục gọi điện cho H và hẹn giao tiền tại sân Trung tâm thương mại Phước Bình. Khi H vừa đưa 10.000.000đ cho H1 thì Cơ quan CSĐT Công an thị xã Phước Long bắt quả tang đối với H1. Khi lực lượng vào lô cao su đuổi bắt thì C và T bỏ trốn. Sau đó, C lên Cơ quan CSĐT Công an thị xã Phước Long đầu thú.

Ngày 04/10/2013, Cơ quan CSĐT Công an thị xã Phước Long ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự; Quyết định khởi tố bị can đối với Nguyễn Đức C, Nguyễn Đình H1 về tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt T2 sản”, quy định tại khoản 2 Điều 134 của Bộ luật hình sự năm 1999. Ngày 16/12/2013, Cơ quan CSĐT Công an thị xã Phước Long ra Quyết định khởi tố bị can đối với Nguyễn Hoàng T về tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt T2 sản” quy định tại khoản 2 Điều 134 của Bộ luật hình sự năm 1999.

Ngày 07/10/2014, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã xét xử phúc thẩm đối với Nguyễn Đình H1 và Nguyễn Đức C về tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt T2 sản” quy định tại khoản 2 Điều 134 của Bộ luật hình sự năm 1999.

Ngày 11/12/2023, Cơ quan cảnh sát điều tra công an thị xã Phước Long đã ra quyết định đình nã và quyết định phục hồi điều tra bị can đối với Nguyễn Hoàng T.

Tại bản Cáo trạng số 11/CT-VKS ngày 01/02/2024, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long đã truy tố bị cáo Nguyễn Hoàng T về tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt T2 sản” quy định tại khoản 2 Điều 134 của Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa:

- Đại diện Viện kiểm sát thực hiện quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Nguyễn Hoàng T về tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt T2 sản” và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm c, e khoản 2 Điều 134 Bộ luật hình sự năm 1999; Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo Nguyễn Hoàng T mức án từ 07 (Bảy) đến 08 (Tám) năm tù.

Về xử lý vật chứng: Đã được xử lý trong Bản án số 32/2014/HSST ngày 09/7/2014 của Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước nên không đề cập xử lý.

- Bị cáo tự bào chữa: Bị cáo thành khẩn khai báo, thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như cáo trạng đã truy tố và không có ý kiến tranh luận gì với phần luận tội của Kiểm sát viên.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo rất ăn năn về hành vi phạm tội của mình. Xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các T2 liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thị xã Phước Long, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố; phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các T2 liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó, có đủ cơ sở khẳng định: Khoảng 19 giờ 00 phút ngày 24/9/2013, tại bến xe Phước Long thuộc khu phố 1, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, Nguyễn Hoàng T đã có hành vi cùng với Nguyễn Đình H1 và Nguyễn Đức C khống chế Cao Minh T1 và Đào Hải S đưa vào lô cao su thuộc khu phố 9, phường P, thị xã Phước Long để giữ rồi H1 gọi điện thoại cho đối tượng T2 và Đặng Minh H mang tiền sang chuộc. Khi H đang đưa số tiền chuộc 10.000.000 đồng cho H1 thì bị cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã Phước Long bắt quả tang. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố để cấu thành “Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt T2 sản”. Viện kiểm sát truy tố và luận tội bị cáo theo khoản c, e khoản 2 Điều 134 của Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, vừa xâm phạm đến quyền sở hữu T2 sản của người khác vừa xâm phạm đến quyền tự do cá nhân của người khác được pháp luật bảo vệ; ngoài ra còn gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an xã hội ở địa phương. Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, mặc dù khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo nhận thức được hành vi của mình sẽ bị pháp luật xử lý nghiêm nhưng vì mục đích tư lợi cá nhân bị cáo đã cố ý thực hiện.

[4] Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo đã “thành khẩn khai báo”, bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 cần áp dụng cho bị cáo khi lượng hình.

Đây là vụ án mang tính chất đồng phạm giản đơn, bị cáo thực hiện với vai trò thực hành. Bị cáo có nhân thân xấu, đã nhiều lần bị xử phạt về các tội xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản nhưng bị cáo không lấy đó làm bài học, sửa chữa bản thân mà tiếp tục phạm tội. Điều này cho thấy, bị cáo rất xem thường pháp luật. Do đó, cần xử lý với mức án nghiêm để răn đe, đồng thời nhằm nâng cao ý thức đấu tranh phòng chống các tội phạm về xâm phạm quyền sở hữu cho xã hội là điều cần thiết.

Với phân tích và nhận định nêu trên Hội đồng xét xử nhận thấy cần phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để tạo điều kiện cho bị cáo cải tạo bản thân thành người có ích cho gia đình và xã hội.

[5] Về xử lý vật chứng: Đã được xử lý trong Bản án số 32/2014/HSST ngày 09/7/2014 của Toà án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Về quan điểm của Kiểm sát viên về tội danh, hình phạt đối với bị cáo là có căn cứ, phù hợp với qui định pháp luật. Tuy nhiên, đề nghị hình phạt đối với bị cáo có phần nghiêm khắc vì giữa các bị cáo không có sự bàn bạc, phân công từ trước. Do đó, cần xem xét vai trò, mức độ, tính chất hành vi phạm tội của bị cáo mà lượng hình, vừa đảm bảo tính răn đe và thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[7] Về án phí: Bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Hoàng T phạm tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt T2 sản”.

2. Về hình phạt: Căn cứ điểm c, e khoản 2 Điều 134 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điều 17, 38, 58 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hoàng T 06 (Sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 09/12/2023.

3. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Bị cáo phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Căn cứ các điều 331, 333 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 21/3/2024).

Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã Phước Long;
- Chi cục THADS thị xã Phước Long;
- Bị cáo; Bị hại; Người có QLNVLQ;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Trần Ánh Nguyệt